

Số: 334 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 30 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 59, 60, 61 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là 158.854.500 đồng (Một trăm năm tám triệu tám trăm năm tư nghìn năm trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(07).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

[Chữ ký]
PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG
KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MDC ngày..... tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									Loại 1	Loại 2					
1	1421080004	Nguyễn Mai Anh	KTMT K59B	7	4.00		4.00	90		2	315.000	2.205.000	21110000786538	BIDV	Anh
2	1421080388	Cao Thị Thương	KTMT K59B	7	4.00		4.00	86		2	315.000	2.205.000	21110000806278	BIDV	Thương
3	1421080327	Phạm Minh Phương	KTMT K59B	11	4.00		4.00	76		2	315.000	3.465.000	21110000841756	BIDV	Phương
4	1421080279	Nguyễn Thị Luyến	KTMT K59B	7	4.00		4.00	89		2	315.000	2.205.000	21110000812044	BIDV	Luyến
5	1421080074	Lê Hữu Nam	KTMT K59A	13	3.95		3.95	93	1		409.500	5.323.500	21110000787753	BIDV	Nam
6	1421080401	Trần Thị Linh Trang	KTMT K59B	11	3.86		3.86	80		2	315.000	3.465.000	21110000812497	BIDV	Trang
7	1421080033	Cao Thị Hậu	KTMT K59B	13	3.85		3.85	80		2	315.000	4.095.000	21110000787142	BIDV	Hậu
8	1421080215	Ngô Thu Hiền	DST & CNMT K59A	7	4.00		4.00	80		2	315.000	2.205.000	21110000806162	BIDV	Hiền
9	1421080315	Nguyễn Thị Kim Oanh	DST & CNMT K59A	7	4.00		4.00	80		2	315.000	2.205.000	21110000805716	BIDV	Oanh
10	1421080377	Phan Lê Thu	DST & CNMT K59A	7	4.00		4.00	80		2	315.000	2.205.000	21110000812327	BIDV	Thu
11	1421080002	Đỗ Lan Anh	DST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	85		2	315.000	2.205.000	21110000786529	BIDV	Anh
12	1421080028	Nguyễn Thị Trà Giang	DST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	85		2	315.000	2.205.000	21110000789157	BIDV	Giang
13	1421080027	Hoàng Thị Giang	DST & CNMT K59B	7	4.00		4.00	76		2	315.000	2.205.000	21110000787063	BIDV	Giang
14	1421080091	Lưu Hai Phương	DST & CNMT K59A	14	3.30		3.30	78		2	315.000	4.410.000	21110000788020	BIDV	Phương
15	1521080010	Hoàng Thị Thu Phương	KTMT K60B	18	3.89		3.89	82	1		409.500	7.371.000	21110000894167	BIDV	Phương
16	1521080090	Nguyễn Thị Minh Anh	KTMT K60A	28	3.89		3.89	75		2	315.000	8.820.000	21110000920558	BIDV	Anh
17	1521080069	Đặng Phương Thảo	KTMT K60A	19	3.84		3.84	82		2	315.000	5.985.000	21110000898202	BIDV	Thảo
18	1521080352	Trịnh Thị Loan	KTMT K60A	20	3.80		3.80	75		2	315.000	6.300.000	21110000921302	BIDV	Loan
19	1521080064	Nguyễn Thị Thu Hương	KTMT K60A	20	3.43	0.1	3.53	83		2	315.000	6.300.000	21510001543716	BIDV	Hương
20	1521080095	Trịnh Ngọc Như Anh	DST & CNMT K60B	23	3.83	0.1	3.93	97	1		409.500	9.418.500	21110000922271	BIDV	Anh

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									Loại 1	Loại 2					
21	1521080260	Tạ Thanh Thủy	ĐST & CNMT K60B	27	3.85		3.85	93		2	315.000	8.505.000	21110000922174	BIDV	<i>Quỳnh</i>
22	1521080043	Đỗ Thị Hương	ĐST & CNMT K60B	22	3.80		3.80	90		2	315.000	6.930.000	21510001956794	BIDV	<i>Hồng</i>
23	1521080311	Hoàng Ngọc Lan	ĐST & CNMT K60A	28	3.73		3.73	88		2	315.000	8.820.000	21110000918650	BIDV	<i>Pha</i>
24	1621080701	Phùng Tiến Anh	ĐST & CNMT K61	28	3.61		3.61	80	1		409.500	11.466.000	21510001948092	BIDV	<i>Pha</i>
25	1621080033	Vũ Thị Thủy Linh	ĐST & CNMT K61	20	3.6		3.6	81		2	315.000	6.300.000	21510001920249	BIDV	<i>Linh</i>
26	1621080107	Nguyễn Thị Huyền	ĐST & CNMT K61	20	3.53		3.53	80		2	315.000	6.300.000	21510001971450	BIDV	<i>Pha</i>
27	1621080003	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	KTMT K61	19	4.00	0.1	4.10	93	1		409.500	7.780.500	21510001919751	BIDV	<i>Nguyệt</i>
28	1621080713	Đinh Thị Thủy Linh	KTMT K61	21	3.86		3.86	82		2	315.000	6.615.000	21510001948126	BIDV	<i>Linh</i>
29	1821080059	Nguyễn Phương Thảo	KTMT K63	18	2.81		2.81	78		2	315.000	5.670.000	21510002463756	BIDV	<i>Pha</i>
30	1821080070	Khuất Thị Việt Chính	KTMT K63	18	2.64		2.64	74		2	315.000	5.670.000	21510002464643	BIDV	<i>Chào</i>
	Tổng											158.854.500			

(Bảng chữ: Một trăm năm tám triệu, tám trăm năm tư nghìn, năm trăm đồng)

Hà nội, ngày 3 tháng 3 năm 2019

Duyệt của

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

Ban chủ nhiệm khoa

Người lập danh sách



Phạm T.P. Chi

Đinh Thị Thủy Linh

Nguyễn Thị Huyền

Pha

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS *Trần Hưng Trường*

TS. Nguyễn Quốc Phi

Nguyễn Thị Hậu

Số: 353/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 40 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là 217.476.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy sáu nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018-2019**

(Kèm theo quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK 4)	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thường	Điểm TBCHT MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
									L1	L2				
7	1421040564	Trần Minh	Tuyển	13	3,77	0,05	3,82	92		2	315.000	4.095.000	21110000815274	Tuyển
8	1421040251	Mai Hiền	Thành	10	3,8		3,8	70		2	315.000	3.150.000	21110000792340	Thành
11	1421040188	Nguyễn Công	Minh	18	3,72		3,72	70		2	315.000	5.670.000	21110000797275	Minh
12	1421040168	Nguyễn Hoàng	Long	12	3,67	0,05	3,72	74		2	315.000	3.780.000	21110000792003	Long
2	1421040379	Bé Ngọc	Chiến	12	4	0,05	4,05	82	1		409.500	4.914.000	21110000807208	Chiến
3	1421040127	Hà Quang	Huy	14	4	0,05	4,05	82	1		409.500	5.733.000	21110000797637	Huy
4	1421040120	Hoàng Văn	Hội	14	3,93	0,05	3,98	82		2	315.000	4.410.000	21110000795941	Hoàng
6	1421040111	Trịnh Thành	Hiếu	14	3,79	0,1	3,89	82		2	315.000	4.410.000	21110000795385	Hiếu
5	1421040020	Phạm Văn	Bình	16	3,81	0,1	3,91	87		2	315.000	5.040.000	21110000797390	Bình
1	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	12	4	0,1	4,1	93	1		409.500	4.914.000	21110000796120	Anh
9	1421040326	Nguyễn Việt	Tuấn	12	3,75		3,75	70		2	315.000	3.780.000	21110000798746	Tuấn
10	1421040230	Lê Thị	Sanh	14	3,71	0,03	3,74	95		2	315.000	4.410.000	21110000796908	Sanh
13	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	15	4	0,05	4,05	88	1		409.500	6.142.500	21110000807402	Linh
14	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	15	4	0,05	4,05	90	1		409.500	6.142.500	21110000795978	Huế
17	1421040481	Nguyễn Mạnh	Phương	14	3,93	0,05	3,98	82		2	315.000	4.410.000	21110000814873	Phương
18	1421040004	Đỗ Thị Trung	Anh	13	3,85	0,05	3,9	82		2	315.000	4.095.000	21110000798764	Anh
15	1421040141	Đặng Thùy	Hương	17	4	0,05	4,05	82		2	315.000	5.355.000	21110000797743	Hương
16	1421040408	Phạm Thị Thu	Hà	16	3,91	0,1	4,01	85		2	315.000	5.040.000	21110000807253	Hà
20	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	14	3,71	0,05	3,76	82	1		409.500	5.733.000	21110000899719	Cường
19	1521040152	Lương Duy	Tân	14	4		4	88	1		409.500	5.733.000	21110000899700	Tân
21	1521040197	Ngô Đình	Ban	14	3,79		3,79	72	2		315.000	4.410.000	21110001028835	Ban
22	1521040060	Trần Đăng	Phong	16	3,75		3,75	75		2	315.000	5.040.000	21110000908208	Phong
23	1521040223	Phan Văn	Dũng	14	3,71		3,71	75		2	315.000	4.410.000	21110000918890	Dũng
24	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	16	3,75		3,75	70		2	315.000	5.040.000	22210003931966	Hiệp
25	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	14	3,71		3,71	75		2	315.000	4.410.000	21110000899843	Vinh
26	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	17	3,71		3,71	70		2	315.000	5.355.000	21110000957635	Hòa

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thường	Điểm TBCHT MR	Điểm RL	Loại HB	Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
									L1 L2				
27	1521040124	Lê Hoài	Thu	15	3,6	0,05	3,65	82	1	409.500	6.142.500	21110000886368	C. Rodrau
28	1521040240	Lý Như	Hoa	20	3,45	0,05	3,5	77	2	315.000	6.300.000	21110000922493	Phan
29	1521040038	Nguyễn Thị	Huyền	22	3,42	0,05	3,47	75	2	315.000	6.930.000	21110000892453	Nguyễn
30	1521040345	Triệu Thị	Minh	21	3,4		3,4	73	2	315.000	6.615.000	21510001972286	Nguyễn
31	1621040007	Đặng Thị	Thu	27	3		3	70	2	315.000	8.505.000	21510001923822	Nguyễn
32	1621040003	Trần Xuân	Trà	19	3,24		3,24	84	1	409.500	7.780.500	21510001923804	Nguyễn
33	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	19	3		3	70	2	315.000	5.985.000	21510001950006	Thiện
34	1621040016	Phạm Văn	Khải	28	3,7		3,7	82	1	409.500	11.466.000	21510001924694	Khải
35	1621040018	Vũ Thanh	Nam	20	3,53		3,53	75	2	315.000	6.300.000	21510001924719	Nguyễn
36	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	18	3,44		3,44	75	2	315.000	5.670.000	21510001923798	HOA
37	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	18	3,02		3,02	73	2	315.000	5.670.000	21510002464731	Đức
38	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	12	3,28		3,28	71	2	315.000	3.780.000	39010000741685	Nguyễn
39	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	18	2,77		2,77	71	2	315.000	5.670.000	21510002477535	Đặng
40	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	16	2,81		2,81	71	2	315.000	5.040.000	37510000373494	Phong
Cộng											217.476.000		

(Hai trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy sáu ngàn đồng).

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2019
Người lập danh sách

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

TM. BCN Khoa Mô



Phạm T.P. Chi

Trần Mạnh Tùng

Nguyễn Văn Hòa

Nguyễn Thị Nga

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Văn Hùng Trường

Số: **414** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **17** tháng **4** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 114 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **719.176.500 đồng** (*Bảy trăm mười chín triệu một trăm bảy sáu ngàn năm trăm đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(08).

KT. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỌC KỲ NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số 4.14.../QĐ-MĐC ngày 14/4... tháng 4... năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thườn g	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
1	1421050408	Nguyễn Thị	Hòa	DCCTKT59_1	10	3.70	0,1	3,8	87	1		409.500	4.095.000	21110000817757	
2	1421050108	Nguyễn Khánh	Linh	DCCTKT59_1	12	3.58		3,58	72		2	315.000	3.780.000	21110000791930	
3	1421050245	Lê Thị Lệ	Xuân	DCCTKT59_1	12	3.42		3,42	77		2	315.000	3.780.000	21110000795738	
4	1421050690	Phạm Anh	Tuấn	DCCTPM59_1	10	3.45		3,45	81	1		409.500	4.095.000	21110000817119	
5	1421050074	Nguyễn Huy	Hoàng	DCCTPM59_1	12	3.42	0,1	3,52	85	1		409.500	4.914.000	21110000791143	
6	1421050480	Nguyễn Thị Khánh	Linh	DCCTPM59_1	13	3.38		3,38	80	1		409.500	5.323.500	19032766942016	
7	1421050523	Lê Thị	Nga	DCCTDC59_1	13	3.50		3,5	71		2	315.000	4.095.000	21110000813454	
8	1421050228	Trịnh Đình	Tuấn	DCCTTD59_1	15	3.63		3,63	75		2	315.000	4.725.000	21110000795491	
9	1421050539	Nguyễn Thị Kim	Oanh	DCCTMM59_2	14	3.89		3,89	78		2	315.000	4.410.000	21110000814323	
10	1421050638	Trần Thị Thu	Thương	DCCTMM59_2	14	3.79		3,79	75		2	315.000	4.410.000	21110000814493	
11	1421050077	Nguyễn Huy	Hùng	DCCTMM59_2	11	3.73		3,73	90	1		409.500	4.504.500	21110000791365	
12	1421050043	Nguyễn Mạnh	Đình	DCCTMO59	13	3.15		3,15	71		2	315.000	4.095.000	21110000796272	
13	1521050414	Đinh Thị	Lan	DCCTKT60_1	23	3.39		3,39	82	1		409.500	9.418.500	21110000917569	
14	1521050239	Phạm Thị	Lý	DCCTKT60_1	18	3.36		3,36	86	1		409.500	7.371.000	21110000892596	
15	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	DCCTPM60_1	15	4.00		4,00	85	1		409.500	6.142.500	21110000918906	
16	1521050520	Đỗ Duy	Anh	DCCTPM60_1	21	3.79		3,79	84	1		409.500	8.599.500	21110000918623	
17	1521070180	Nguyễn Tiến	Bảo	DCCTPM60_1	20	3.78		3,78	85	1		409.500	8.190.000	21110000916511	
18	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	DCCTPM60_1	19	3.76	0,1	3,86	87	1		409.500	7.780.500	21110000957583	
19	1521050321	Nguyễn Thị Lan	Anh	DCCTPM60_1	16	3.63		3,63	80	1		409.500	6.552.000	21110000918739	
20	1521050370	Phùng Thị	Hào	DCCTPM60_1	15	3.57		3,57	83	1		409.500	6.142.500	21110000932298	
21	1521050109	Trần Tuấn	Anh	DCCTTD60_1	19	3.37	0,1	3,47	88	1		409.500	7.780.500	21110000886933	
22	1521050203	Tô Văn	Phú	DCCTTD60_1	26	3.12		3,12	81		2	315.000	8.190.000	21110000895577	
23	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	DCCTMM60_2	16	3.50		3,5	82	1		409.500	6.552.000	21110000902990	
24	1521050553	Trần Văn	Tôn	DCCTMM60_2	18	3.50		3,5	88	1		409.500	7.371.000	21110000920169	
25	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	DCCTMM60_2	15	3.23	0,05	3,28	83	1		409.500	6.142.500	21110000918599	
26	1521050102	Nguyễn Văn	Thắng	DCCTKH60	16	3.56	0,05	3,61	83	1		409.500	6.552.000	21110000886863	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thườn g	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
27	1521050268	Trịnh	Bình	DCCTKH60	21	3.31		3,31	84	1		409.500	8.599.500	21110000908420	
28	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	DCCTKT61	20	3.28		3,28	82	1		409.500	8.190.000	21510001935030	
29	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	DCCTKT61	20	3.18		3,18	80		2	315.000	6.300.000	21510001935100	
30	1621050844	Bùi Thị	Dinh	DCCTKT61	19	3.08		3,08	71		2	315.000	5.985.000	21510001950662	
31	1621050556	Tạ Thị Anh	Nguyệt	DCCTKT61	20	2.95		2,95	83		2	315.000	6.300.000	21510001934383	
32	1621050396	Nguyễn Văn	Nam	DCCTPM61A	23	3.37		3,37	82	1		409.500	9.418.500	21510001927912	
33	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	DCCTPM61B	24	3.35		3,35	73		2	315.000	7.560.000	21510001917700	
34	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	DCCTPM61A	16	3.66		3,66	80	1		409.500	6.552.000	21510001950149	
35	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	DCCTPM61D	20	3.53	0,05	3,58	83	1		409.500	8.190.000	21510002309948	
36	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	DCCTPM61B	27	3.50		3,5	82	1		409.500	11.056.500	21510001950079	
37	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	DCCTPM61B	18	3.36	0,1	3,46	85	1		409.500	7.371.000	21510001916026	
38	1621050140	Lê Quốc	Việt	DCCTMM61A	19	3.32		3,32	73		2	315.000	5.985.000	21510001931250	
39	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	DCCTMM61A	16	3.28		3,28	83	1		409.500	6.552.000	21510001934523	
40	1621050300	Công Thị	Oanh	DCCTMM61B	18	3.17		3,17	75		2	315.000	5.670.000	21510001917658	
41	1621050610	Trần Thị Lệ	Xuân	DCCTMM61A	21	3.12		3,12	76		2	315.000	6.615.000	21510001919371	
42	1621050264	Đỗ Thị	Linh	DCCTMM61A	18	2.97	0,1	3,07	86		2	315.000	5.670.000	21510001916123	
43	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	DCCTMM61A	18	3.03		3,03	75		2	315.000	5.670.000	21510001934356	
44	1621050781	Trần Xuân	Thắng	DCCTKH61B	18	3.39		3,39	82	1		409.500	7.371.000	21510001950325	
45	1621050079	Nguyễn Ngọc	Son	DCCTKH61B	15	3.10		3,1	82		2	315.000	4.725.000	21510001921428	
46	1621050455	Đặng Đình	Toàn	DCCTKH61B	18	2.69		2,69	76		2	315.000	5.670.000	21510001930266	
47	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	DCCTPM62B	20	3.73		3,73	87	1		409.500	8.190.000	21510002210341	
48	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCCTPM62A	20	3.43		3,43	81	1		409.500	8.190.000	21510002209507	
49	1721050629	Trương Thủy	Giang	DCCTPM62C	20	3.03		3,03	86		2	315.000	6.300.000	21510002209020	
50	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	DCCTPM62C	18	2.94		2,94	71		2	315.000	5.670.000	21410001018651	
51	1721050379	Bùi Quang	Anh	DCCTPM62A	20	2.75		2,75	81		2	315.000	6.300.000	21510002197170	
52	1721050420	Ngô Đức	Huy	DCCTPM62A	19	2.66		2,66	75		2	315.000	5.985.000	21510002190328	
53	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTPM62C	22	2.57		2,57	71		2	315.000	6.930.000	21510002209598	
54	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	DCCTMM62B	22	3.34		3,34	83	1		409.500	9.009.000	21510002571783	
55	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	DCCTMM62B	22	3.25		3,25	83	1		409.500	9.009.000	21510002183045	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thườn g	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
85	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	DCCCTCT63B	19	2.59		2,59	71		2	315.000	5.985.000	21510002473861	
86	1821050547	Nguyễn Văn	Liều	DCCCTCT63B	19	2.58		2,58	75		2	315.000	5.985.000	21510002473205	
87	1821050637	Nguyễn Trọng	Huân	DCCCTCT63B	19	2.58		2,58	71		2	315.000	5.985.000	21510002473320	
88	1821050482	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		DCCCTCT63B	19	2.55		2,55	78		2	315.000	5.985.000	21510002473436	
89	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	DCCCTCT63B	19	2.53		2,53	71		2	315.000	5.985.000	21510002591189	
90	1821050472	Bùi Đức	Duy	DCCCTCT63B	19	2.5		2,5	71		2	315.000	5.985.000	21510002462568	
91	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	DCCCTCT63C	19	3.52		3,52	80	1		409.500	7.780.500	21510002474679	
92	1821050688	Lê Mạnh	Hà	DCCCTCT63C	19	3.32		3,32	80	1		409.500	7.780.500	21510002474323	
93	1821050425	Trần Ngọc	Anh	DCCCTCT63C	19	3.16		3,16	78		2	315.000	5.985.000	21510002472734	
94	1821050608	Trần Minh	Hiếu	DCCCTCT63C	19	2.99		2,99	80		2	315.000	5.985.000	21510002478316	
95	1821050343	Bùi Thị	Mỹ	DCCCTCT63C	19	2.87		2,87	70		2	315.000	5.985.000	21510002474989	
96	1821050973	Nguyễn Thị Phước	Thảo	DCCCTCT63C	19	2.87		2,87	70		2	315.000	5.985.000	21510002473418	
97	1821050668	Nguyễn Thị	Hương	DCCCTCT63C	19	2.82	0,05	2,82	71		2	315.000	5.985.000	21510002473445	
98	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	DCCCTCT63C	19	2.82		2,82	71		2	315.000	5.985.000	21510002474615	
99	1821050548	Nguyễn Tam	Long	DCCCTCT63C	19	2.82		2,82	70		2	315.000	5.985.000	21510002473506	
100	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	DCCCTCT63C	19	2.79		2,79	71		2	315.000	5.985.000	21510002473551	
101	1821050908	Lê Thị	Hàng	DCCCTCT63C	19	2.63		2,63	74		2	315.000	5.985.000	21510002474244	
102	1821050803	Đỗ Đức	Nam	DCCCTCT63C	19	2.63		2,63	70		2	315.000	5.985.000	21510002474767	
103	1821050393	Đỗ Hữu	Dũng	DCCCTCT63C	19	2.58		2,58	83		2	315.000	5.985.000	21510002474730	
104	1821050978	Nguyễn Quốc	Đạt	DCCCTCT63C	19	2.53		2,53	71		2	315.000	5.985.000	21510002473560	
105	1821050638	Ngô Huy	Long	DCCCTCT63C	19	2.52		2,52	71		2	315.000	5.985.000	21510002474095	
106	1821051100	Trần Quang	Vinh	DCCCTCT63D	19	3.54		3,54	72		2	315.000	5.985.000	21510002479708	
107	1821050505	Trần Thị	Mai	DCCCTCT63D	19	3.47	0,05	3,52	76		2	315.000	5.985.000	21510002478565	
108	1821050689	Trần Công	Phước	DCCCTCT63D	19	3.26		3,26	70		2	315.000	5.985.000	21510002475131	
109	1821050479	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	DCCCTCT63D	19	3.00		3,00	70		2	315.000	5.985.000	21510002475566	
110	1821051024	Phạm Thị	Trang	DCCCTCT63D	19	2.84		2,84	70		2	315.000	5.985.000	21510002472947	
111	1821050139	Nguyễn Hữu	Thắng	DCCCTCT63D	19	2.79		2,79	71		2	315.000	5.985.000	21510002475724	
112	1821051087	Võ Ngọc	Đức	DCCCTCT63D	19	2.89		2,89	70		2	315.000	5.985.000	9704180101485662'	bidv
113	1821050680	Phạm Thị Thu	Hiền	DCCCTCT63E	19	2.91		2,91	76		2	315.000	5.985.000	21510002475256	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thườn g	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
114	1821051046	Nguyễn Huyền	Trang	DCCTCT63E	19	2.86		2.86	71	L1	L2	315.000	5.985.000	104868382841	vietinbank
Tổng cộng													719.176.500		

Số tiền (bằng chữ): Bảy trăm mười chín triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng)
 Phòng Tài vụ  Phòng Công tác sinh viên 

Duyệt của BGH

Người lập danh sách





P. T. P. Chi



TS. Nguyễn Duy Huy



Số: 391/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Cơ - Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

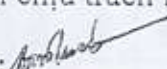
Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/1/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 123 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ-Điện là 714.683.500 đồng (*Bảy trăm mười bốn triệu sáu trăm tám ba nghìn năm trăm đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ - điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₁₎.

KT. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018 - 2019

Kèm theo Quyết định số/QĐ-MĐC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
1	1421060276	Khúc Văn Toàn	DCCDDT59_A	14	3.93			85	1		409.500	5.733.000	21110000792562	
2	1421011428	Trần Minh Vương	DCCDDT59_A	13	3.77			86		2	315.000	4.095.000	21110001029087	
3	1421060063	Nguyễn Văn Đàm	DCCDDT59_A	11	3.73			75		2	315.000	3.465.000	21110000794179	
4	1421060299	Vũ Minh Tuấn	DCCDDMT59_1	14	3.64			80		2	315.000	4.410.000	21110000800845	
5	1421060273	Trần Văn Tiến	DCCDDMT59_1	12	3.58			85		2	315.000	3.780.000	21110000800304	
6	1421060537	Nguyễn Xuân Quảng	DCCDDMT59_1	14	3.54			73		2	315.000	4.410.000	21110000814606	
7	1421060307	Nguyễn Bá Tuyển	DCCDDK59_1	14	3.29			73		2	315.000	4.410.000	21110000800915	
8	1421020197	Lê Quang Vũ	DCCDDK59_1	12	3.23			90		2	315.000	3.780.000	21110000788604	
9	1421060340	Bùi Văn Chiến	DCCDDHT59_1	16	3.5			73		2	315.000	5.040.000	21110000813922	
10	1421060214	Vũ Việt Phương	DCCDDHT59_1	13	3.23			83		2	315.000	4.095.000	21110000799350	
11	1421060636	Phạm Đức Tuy	DCCDDHT59_1	15	3.03	0.1	3.13	78		2	315.000	4.725.000	21110000816310	
12	1421060113	Lê Việt Hoàng	DCCDDT59_B	11	3.64			83	1		409.500	4.504.500	21110000798117	
13	1421060096	Nguyễn Văn Hậu	DCCDDT59_B	16	3.59			73		2	315.000	5.040.000	21110000788279	
14	1421060126	Lương Văn Hùng	DCCDDT59_B	16	3.56			73		2	315.000	5.040.000	21110000801723	
15	1421060649	Trương Duy Vũ	DCCDDK59_1	16	3.44			76		2	315.000	5.040.000	21110000816374	
16	1421060602	Dương Thành Trung	DCCDDK59_1	11	3.36			78		2	315.000	3.465.000	21110000816347	

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
17	1421060229	Ngô Văn	Son	12	3.38			70	2	2	315.000	3.780.000	21110000799484	
18	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	15	3.37			71	2	2	315.000	4.725.000	21110000816134	
19	1421060524	Phạm Thanh	Phong	10	3.15			71	2	2	315.000	3.150.000	21110000814253	
20	1421060394	Phạm Viết	Đức	14	3.14			75	2	2	315.000	4.410.000	21110000813764	
21	1421060145	Nguyễn Thị	Hương	10	3.10			75	2	2	315.000	3.150.000	21110000798320	
22	1421060423	Nguyễn Đặng	Hoàn	18	3.08			71	2	2	315.000	5.670.000	21110000814147	
23	1521060345	Vũ Quang	Trường	22	3			87	2	2	315.000	6.930.000	21110000890846	
24	1521060346	Trần Văn	Điệp	24	2.79			76	2	2	315.000	7.560.000	21110000890855	
25	1521060448	Ngô Tuấn	Anh	20	3.65			91	1	1	409.500	8.190.000	21110000908828	
26	1521060367	Trần Văn	Sáng	22	3.53			80	2	2	315.000	6.930.000	21110000895805	
27	1521060211	Kiều Đại	Phú	16	3.69			82	1	1	409.500	6.552.000	21110001037761	
28	1521060107	Ngô Đức	Duy	14	3.43			77	2	2	315.000	4.410.000	21110000892879	
29	1521060197	Phạm Hoàng	Hải	18	3.39			77	2	2	315.000	5.670.000	21110000901243	
30	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	23	3.24			77	2	2	315.000	7.245.000	21110000908758	
31	1521060153	Đỗ Đức	Tài	23	3.20			73	2	2	315.000	7.245.000	21110000903355	
32	1521060111	Đinh Thị	Thủy	18	3.14			71	2	2	315.000	5.670.000	21110000892912	
33	1521060078	Lưu Xuân	Bách	23	2.91			71	2	2	315.000	7.245.000	21110000896260	
34	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	17	3.15			76	2	2	315.000	5.355.000	21110000905397	
35	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	21	2.83			71	2	2	315.000	6.615.000	21110000903300	

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
36	1521060238	Kiều Thái	Nguyễn	19	2.63			71	2	2	315.000	5.985.000	21110000903708	
37	1521060380	Đặng Văn	Mười	21	2.76			76	2	2	315.000	6.615.000	21110000895939	
38	1521060341	Nguyễn Việt	Hùng	24	2.71			81	2	2	315.000	7.560.000	21110000898309	
39	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	20	3.23			71	2	2	315.000	6.300.000	21110000890624	
40	1521060013	Đặng Văn	Hùng	21	2.98			84	2	2	315.000	6.615.000	21110000890518	
41	1521060104	Trần Việt	Hùng	18	2.86			71	2	2	315.000	5.670.000	21110000892842	
42	1521060005	Nguyễn Văn	Thắng	23	2.80			71	2	2	315.000	7.245.000	21110000903212	
43	1521060203	Nguyễn T Huyền	Trang	22	3.18			77	2	2	315.000	6.930.000	21110000901304	
44	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	23	2.80			71	2	2	315.000	7.245.000	21110000896251	
45	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyến	17	2.71	0.05	2.76	76	2	2	315.000	5.355.000	21110000890572	
46	1621061092	Nguyễn Văn	Long	21	3.40			73	2	2	315.000	6.615.000	21510001949484	
47	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	20	3.33			71	2	2	315.000	6.300.000	21510001935687	
48	1621060645	Vũ Quang	Chiến	19	3.00			78	2	2	315.000	5.985.000	21510001947442	
49	1621060589	Đào Đình	Võ	21	3.24			73	2	2	315.000	6.615.000	21510001930460	
50	1621060697	Vũ Đức	Mạnh	21	3.10			70	2	2	315.000	6.615.000	21510001947460	
51	1621060762	Phạm Văn	Nam	18	2.83			76	2	2	315.000	5.670.000	21510001947664	
52	1621060256	Trương Tân	Giòn	17	3.85			70	2	2	315.000	5.355.000	21510001927222	
53	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	15	3.33			73	2	2	315.000	4.725.000	21510001935225	
54	1621060422	Vũ Đình	Độ	18	3.17			71	2	2	315.000	5.670.000	21510001935313	

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
55	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	19	3.45			73		2	315.000	5.985.000	21510001935234	
56	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	24	3.33			78		2	315.000	7.560.000	21510001947822	
57	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	17	3.65			79		2	315.000	5.355.000	21510001927444	
58	1621060292	Nguyễn Anh	Son	21	3.45			73		2	315.000	6.615.000	21510001953698	
59	1621060390	Nguyễn Công	Trường	17	3.29			80		2	315.000	5.355.000	21510001932439	
60	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	19	3.13			78		2	315.000	5.985.000	21510001927426	
61	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	18	3.42	0.1	3.52	80	1		409.500	7.371.000	21510001922971	
62	1621060450	Phạm Văn	Thành	18	3.31			73		2	315.000	5.670.000	21510001916336	
63	1621060086	Vũ Minh	An	20	3.23			73		2	315.000	6.300.000	21510001922935	
64	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	17	3.24			73		2	315.000	5.355.000	21510001916309	
65	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	22	2.91			73		2	315.000	6.930.000	21510001951610	
66	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	17	2.68			71		2	315.000	5.355.000	21510002197985	
67	1621060423	Lê Nguyễn	Thọ	18	3.11			71		2	315.000	5.670.000	21510001935322	
68	1621060527	Mai Văn	Thành	19	2.76			76		2	315.000	5.985.000	21510001918110	
69	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	23	2.50			71		2	315.000	7.245.000	21510001929024	
70	1621060719	Đỗ Văn	Thùy	19	3.11			76		2	315.000	5.985.000	21510001916628	
71	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	20	3.60			82	1		409.000	8.180.000	21510001925013	
72	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	18	3.58			73		2	315.000	5.670.000	21510001950945	
73	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	28	3.27	0.05	3.32	80		2	315.000	8.820.000	21510001950981	

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
74	1621060942	Phạm Đình	Doanh	18	3.56			73		2	315.000	5.670.000	21510001950954	
75	1621060112	Trần Đức	Hải	25	3.56			73		2	315.000	7.875.000	21510001923938	
76	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	28	3.54			77		2	315.000	8.820.000	21510001923974	
77	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	18	3.31			71		2	315.000	5.670.000	21510001926122	
78	1621060024	Bì Quốc	Vương	20	3.65			80	1		409.000	8.180.000	21510001947071	
79	1621060001	Lê Đức	Hậu	16	3.53			73		2	315.000	5.040.000	21510001919539	
80	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	24	3.31	0.1	3.41	80	1		409.500	9.828.000	21510001920975	
81	1721060345	Phạm Văn	Dũng	20	2.78			75		2	315.000	6.300.000	21510002179646	
82	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	25	2.98			71		2	315.000	7.875.000	21510001934116	
83	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	21	2.62			71		2	315.000	6.615.000	21510002196609	
84	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	21	2.81			71		2	315.000	6.615.000	21510002180365	
85	1721060513	Lê Đình	Hùng	21	3.19			76		2	315.000	6.615.000	21510002209950	
86	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	19	3.11			71		2	315.000	5.985.000	21510002398034	
87	1721060281	Nguyễn Ngọc	Son	19	2.68			71		2	315.000	5.985.000	21510002185713	
88	1721060148	Nguyễn Việt	Mạnh	22	3.16			71		2	315.000	6.930.000	21510002187612	
89	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	21	2.67			71		2	315.000	6.615.000	21510002182556	
90	1821060125	Đậu Đức	Chinh	17	3.08			71		2	315.000	5.355.000	21510002468308	
91	1821060349	Đặng Văn	Hiếu	17	2.72			71		2	315.000	5.355.000	21510002673315	
92	1821060140	Nguyễn Văn	Hào	17	2.59			71		2	315.000	5.355.000	21510002466302	

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
93	1821060326	Phan Đình	Thái	17	2.50			76		2	315.000	5.355.000	21510002479009	
94	1821060280	Lê Duy	Tùng	17	3.32			76		2	315.000	5.355.000	21510002467554	
95	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	17	3.31			73		2	315.000	5.355.000	21110000808928	
96	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	17	3.24			76		2	315.000	5.355.000	21510002479160	
97	1821060198	Đỗ Văn	Trình	17	3.22			73		2	315.000	5.355.000	21510002468034	
98	1821060075	Trần Khánh	Dương	17	3.21			73		2	315.000	5.355.000	21510002463172	
99	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	17	3.19			71		2	315.000	5.355.000	21510002467864	
100	1821060111	Lê Anh	Quán	17	3.09			71		2	315.000	5.355.000	21510002167697	
101	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	17	3.03			71		2	315.000	5.355.000	21510002468113	
102	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thùy	17	2.99			74		2	315.000	5.355.000	21510002462957	
103	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	17	2.99			70		2	315.000	5.355.000	21510002479063	
104	1821060201	Vũ Minh	Quang	17	2.98			71		2	315.000	5.355.000	21510002462814	
105	1821060232	Nguyễn An	Ninh	17	2.96			71		2	315.000	5.355.000	21510002467086	
106	1821060199	Đỗ Châu	Anh	17	2.91			81		2	315.000	5.355.000	21510002468159	
107	1821060281	Lê Đăng	Phát	17	2.88			71		2	315.000	5.355.000	21510002467651	
108	1821060134	Phạm Quang	Kiến	17	2.85			71		2	315.000	5.355.000	21510002590973	
109	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	17	2.85			74		2	315.000	5.355.000	21510002698673	
110	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	17	2.82			71		2	315.000	5.355.000	21510002467970	
111	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	17	2.79			71		2	315.000	5.355.000	21510002466320	

TT	MSSV	Họ và tên đệm	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký xác nhận số TK
									1	2				
112	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	17	2.76			71		2	315.000	5.355.000	21510002466852	
113	1821060256	Đình Quang	Vũ	17	2.75			78		2	315.000	5.355.000	21510002468229	
114	1821060358	Phan Thế	Vinh	17	2.74			71		2	315.000	5.355.000	21510002465789	
115	1821060327	Trần Đức	Tuấn	17	2.74			71		2	315.000	5.355.000	21510002463224	
116	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	17	2.68			71		2	315.000	5.355.000	21510002465910	
117	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	17	2.65			71		2	315.000	5.355.000	21510002466074	
118	1821060307	Phạm Minh	Thuận	17	2.65			71		2	315.000	5.355.000	21510002479018	
119	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	17	2.65			71		2	315.000	5.355.000	21510002466588	
120	1821060314	Cao Xuân	Quyền	17	2.65			71		2	315.000	5.355.000	21510002479285	
121	1821060047	Nguyễn Văn Việt Anh		17	2.56			71		2	315.000	5.355.000	21510002466162	
122	1821060309	Lê Hải	Dương	17	2.53			71		2	315.000	5.355.000	21510002478130	
123	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	17	2.50			71		2	315.000	5.355.000	21510008927223	
Tổng cộng												714.683.500		

Tổng tiền (Bằng chữ) : Bảy trăm mười bốn triệu sáu trăm tám ba nghìn năm trăm đồng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019



TRƯỞNG CỦA BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Cường

P. Tài vụ

P. CTSV

Ban CN Khoa Cơ-Điện

Người lập biểu

(Signature)

(Signature)

TRƯỜNG KHOA

PGS. TS Khôi Cao Phong

(Signature)

Đào Thị Hiền

Số: 387/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019
cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

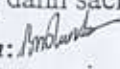
Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 47 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là 264.159.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tư triệu một trăm năm chín nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(07).

KT. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Triệu Hằng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số/QĐ - MDC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1421030373	Lê Thanh Hùng	DCITDBD59	18	4,00	0,1	4,10	92	1		409.500	7.371.000	21110000821952	Hùng	
2	1421030002	Đỗ Thị Lan Anh	DCITDBD59	18	4,00		4,00	85	1		409.500	7.371.000	21110000800119	Anh	
3	1421030390	Lê Thị Huyền	DCITDBC59B	14	4,00	0,1	4,10	93	1		409.500	5.733.000	21110000820418	Huyền	
4	1421030004	Nguyễn Duy Anh	DCITDBC59B	12	4,00	0,05	4,05	91	1		409.500	4.914.000	21110000800155	Anh	
5	1421030038	Nguyễn Đình Dương	DCITDBC59B	11	4,00		4,00	85	1		409.500	4.504.500	21110000800191	Dương	
6	1421030456	Nguyễn Văn Mến	DCITDBC59A	14	3,86	0,1	3,96	90	1		409.500	5.733.000	21110000914825	Mến	
7	1421030127	Hoàng Thị Hải Ly	DCITDAV59	12	4,00		4,00	83	1		409.500	4.914.000	21110000802081	Ly	
8	1421030049	Bùi Đình Đức	DCITDAV59	12	4,00		4,00	82	1		409.500	4.914.000	21110000800386	Đức	
9	1421030134	Đào Hồng Nam	DCITDTM59	10	3,50		3,50	73	2		315.000	3.150.000	21110000802212	Nam	
10	1421030303	Đỗ Thế Duy	DCITDTM59	10	3,40		3,40	76	2		315.000	3.150.000	21110000821864	Duy	
11	1421050030	Nguyễn Văn Cường	DCITDTD_59	14	4,00		4,00	92	1		409.500	5.733.000	21110000790751	Cường	
12	1421030023	Vũ Kim Cương	DCITDTD_59	10	4,00		4,00	80	1		409.500	4.095.000	21110000801006	Cương	
13	1421030021	Văn Công	DCITDTD_59	15	4,00		4,00	87	1		409.500	6.142.500	21110000800827	Công	
14	1421030048	Lê Văn Đồng	DCITDTD_59	10	4,00		4,00	75	2		315.000	3.150.000	21110000800553	Đồng	
15	1421030110	Nguyễn Ngọc Khánh	DCITDTD_59	7	4,00	0,05	4,05	80	1		409.500	2.866.500	21110000800809	Khánh	
16	1421030067	Trần Thị Hiệp	DCITDTD_59	7	4,00		4,00	85	1		409.500	2.866.500	21110000801325	Hiệp	
17	1521030346	Phạm Văn Việt	DCITDBD60	17	4,00	0,05	4,05	92	2		315.000	5.355.000	21110000919556	Việt	
18	1521030336	Lại Đức Trường	DCITDDC60	17	3,85	0,1	3,95	98	1		409.500	6.961.500	21110000922891	Trường	
19	1521030108	Nguyễn Trung Đức	DCITDDC60	16	3,81		3,81	82	1		409.500	6.552.000	21110000894282	Đức	
20	1521030011	Nguyễn Văn Doanh	DCITDTD_60	23	3,87		3,87	80	1		409.500	9.418.500	21110000904385	Doanh	
21	1521030347	Nguyễn Quang Vinh	DCITDTD_60	19	3,84		3,84	88	1		409.500	7.780.500	21110000915749	Vinh	
22	1521030020	Nguyễn Văn Tuấn	DCITDTM60	21	3,76		3,76	80	1		409.500	8.599.500	21110000905050	Tuấn	
23	1521030384	Nguyễn Việt Hoa	DCITDDDD60	13	3,85		3,85	75	2		315.000	4.095.000	21110000915615	Hoa	
24	1521030148	Nguyễn Kiều Trang	DCITDDDD60	10	3,80		3,80	78	2		315.000	3.150.000	21110001037716	Trang	
25	1621030093	Cần Thị Phương Thảo	DCITDTD61B	18	4,00	0,05	4,05	90	1		409.500	7.371.000	21510001970891	Thảo	
26	1621030007	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	DCITDTD61B	19	3,89	0,03	3,92	84	2		315.000	5.985.000	21510001920805	Anh	
27	1621030006	Phạm Đăng Lâm	DCITDTD61A	17	4,00		4,00	73	2		315.000	5.355.000	21510001920799	Lâm	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB L1 L2	Số tiền/ ITC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
28	1621030021	Trần Việt Hùng	DCTD61A	21	4,00		4,00	71	2	315.000	6.615.000	21510001971229	Hùng	
29	1621030231	Nguyễn Thị Trâm	DCTD61A	20	3,75	0,10	3,85	86	1	409.500	8.190.000	21510001926672	Trâm	
30	1621030140	Phạm Thị Quỳnh	DCTD61A	22	3,82		3,82	78	2	315.000	6.930.000	21510001928456	Quỳnh	
31	1621030245	Phan Thị Thủy	DCTD61A	26	3,81	0,03	3,84	80	1	409.500	10.647.000	21510001926733	Thủy	
32	1721030501	Nguyễn Thị Thu Uyên	DCTD62	21	3,52	0,1	3,62	80	1	409.500	8.599.500	21510002330489	Uyên	
33	1721030187	Đào Thu Hiền	DCTD62	25	3,44		3,44	83	1	409.500	10.237.500	21510002184190	Hiền	
34	1721030072	Nguyễn Quyết Thắng	DCTD62	23	2,98		2,98	74	2	315.000	7.245.000	21510002183072	Thắng	
35	1721030042	Phùng Xuân Kỳ	DCTD62	21	2,76	0,1	2,86	84	2	315.000	6.615.000	21510002179530	Kỳ	
36	1821030231	Nguyễn Thị Ngân	DCTD63	13	2,73		2,73	71	2	315.000	4.095.000	21510002463358	Ngân	
37	1821030084	Nguyễn Văn Dương	DCTD63	13	2,73		2,73	79	2	315.000	4.095.000	21510002477599	Dương	
38	1821030172	Đoàn Đức Trọng	DCTD63	13	2,58		2,58	71	2	315.000	4.095.000	21510002464874	Trọng	
39	1821030203	Nguyễn Ngọc Ly	DCTD63	13	2,54		2,54	70	2	315.000	4.095.000	21510002463835	Ly	
40	1821030098	Tạ Thị Bích Ngọc	DCTD63	13	2,46	0,05	2,51	71	2	315.000	4.095.000	21510002477146	Ngọc	
41	1821030099	Tống Mai Linh	DCTD63	13	2,50		2,50	74	2	315.000	4.095.000	21510002477076	Linh	
42	1821030264	Nguyễn Thiên Văn	DCTD63	11	4,00		4,00	80	1	409.500	4.504.500	15010000628849	Văn	
43	1821030265	Nguyễn Tiến Duy	DCTD63	11	3,75		3,75	83	1	409.500	4.504.500	26010001169176	Duy	
44	1821030202	Đào Quang Đông	DCTD63	17	2,76	0,05	2,81	84	2	315.000	5.355.000	21510002465187	Đông	
45	1821030179	Khuất Thái Cường	DCTD63	17	2,59		2,59	71	2	315.000	5.355.000	21510002464652	Cường	
46	1731030055	Lê Văn Luận	LCTD62	18	3,11		3,11	71	2	315.000	5.670.000	21110000806782	Luận	
47	1831030004	Đậu Xuân Thảo	LCTD63	6	3,00	0,1	3,10	87	2	315.000	1.890.000	21110000914418	Thảo	
	Tổng cộng										264.159.000			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm sáu mươi tư triệu, một trăm năm chín nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Trưởng Khoa

Người lập danh sách



PHO HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Văn Hùng Trường

Phạm.T.P. Chi

Bùi Văn Tuấn

PGS.TS. Bùi Ngọc Quý

Nguyễn Thị Hà

Số: 330 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 03/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 56 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Dầu khí các khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là 345.996.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV (10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số: 390 / QĐ-MĐC ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm TBC MR	Điểm thưởng	Điểm HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
1	1421040007	Phan Đức	Anh	DCDKDC59_2	13	3,58		3,58	85	x		409.500	5.323.500	21110000796111	<i>Đức</i>
2	1421010243	Lê Hồng	Phúc	DCDKDC59_2	11	3,05		3,05	76		x	315.000	3.465.000	21110000784666	<i>Phúc</i>
3	1421010405	Đào Thu	Trang	DCDKDV59_1	14	4,05	0,05	4,00	87	x		409.500	5.733.000	21110000824234	<i>Trang</i>
4	1421010188	Tăng Văn	Luyện	DCDKDV59_1	14	3,89	0,10	3,79	89		x	315.000	4.410.000	21110000779307	<i>Luyện</i>
5	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	DCDKKK59_2	21	4,00		4,00	92	x		409.500	8.599.500	21510001956819	<i>Hạnh</i>
6	1421020081	Lê Huyền	Khánh	DCDKKK59_1	13	4,05	0,05	4,00	85	x		409.500	5.323.500	21110000787993	<i>Khánh</i>
7	1421010152	Trần Trọng	Hưng	DCDKKK59_1	11	3,91		3,91	84	x		409.500	4.504.500	21110000778465	<i>Trần Trọng</i>
8	1421010052	Hoàng Anh	Dũng	DCDKKK59_1	11	3,87	0,10	3,77	87	x		409.500	4.504.500	21110000779866	<i>Hoàng Anh</i>
9	1421010140	Nguyễn Trương V	Hùng	DCDKKK59_2	15	3,70		3,70	84		x	315.000	4.725.000	21110000785438	<i>Nguyễn Trương V</i>
10	1421010373	Trịnh Huy	Tuấn	DCDKLD59_1	10	4,00		4,00	86	x		409.500	4.095.000	21110000779723	<i>Trịnh Huy</i>
11	1421010306	Phạm Đình	Thảo	DCDKLD59_2	13	3,92		3,92	88	x		409.500	5.323.500	21110000785623	<i>Thảo</i>
12	1421010216	Dương Thị Thủy	Nga	DCDKLD59_2	13	3,92		3,92	80	x		409.500	5.323.500	21110000782606	<i>Nga</i>
13	1421010347	Phạm Đức	Trọng	DCDKLD59_2	11	3,86		3,86	84	x		409.500	4.504.500	21110000784532	<i>Trọng</i>
14	1421010341	Dương Thị Huyền	Trang	DCDKLD59_2	11	3,73		3,73	73		x	315.000	3.465.000	21110000784499	<i>Trang</i>
15	1421010251	Trịnh Thị	Phương	DCDKLD59_1	10	3,70		3,70	85		x	315.000	3.150.000	21110000784958	<i>Phương</i>
16	1421010184	Nguyễn Phương	Loan	DCDKLD59_1	13	3,70	0,05	3,65	85		x	315.000	4.095.000	21110000779228	<i>Loan</i>
17	1421010264	Đỗ Văn	Quân	DCDKTB59_2	10	3,85		3,85	84	x		409.500	4.095.000	21110000786103	<i>Quân</i>
18	1421010098	Trần Thanh	Hải	DCDKTB59_2	10	3,60		3,60	84	x		409.500	4.095.000	21110000782262	<i>Hải</i>
19	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60	15	3,87		3,87	82	x		409.500	6.142.500	21110000900736	<i>Hà</i>
20	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60	14	3,73	0,05	3,68	85	x		409.500	5.733.000	21110000901562	<i>Nguyễn Duy</i>
21	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDC60	18	3,78		3,78	83	x		409.500	7.371.000	21110000891964	<i>Đức</i>
22	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	DCDKDC60	20	3,70	0,10	3,60	90		x	315.000	6.300.000	21110000896996	<i>Đại</i>
23	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	DCDKKK60_2	16	3,83	0,05	3,78	82	x		409.500	6.552.000	21110000891797	<i>Tùng</i>

24	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	DCDKKK60_2	20	3,78		3,78	81	x		409.500	8.190.000	21110000909548	<i>Đạt</i>
25	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	DCDKKK60_2	23	3,76		3,76	81	x		409.500	9.418.500	21110000889695	<i>Khải</i>
26	1521010289	Nguyễn Công	Cường	DCDKKT60_2	21	3,90		3,90	89	x		409.500	8.599.500	21110000902291	<i>ae</i>
27	1521010256	Mai Anh	Công	DCDKKT60_2	18	3,78		3,78	87	x		409.500	7.371.000	21110000907977	<i>ng</i>
28	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60_2	16	3,94		3,94	89	x		409.500	6.552.000	21110000906798	<i>Hoa</i>
29	1521010377	Lê Hồng	Phong	DCDKLD60_2	16	3,63		3,63	89	x		409.500	6.552.000	21110000887954	<i>ng</i>
30	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLD60_2	18	3,50		3,50	85	x		409.500	7.371.000	21110000888072	<i>Đức</i>
31	1521010435	Lê Thị	Anh	DCDKLD60_2	15	3,50		3,50	85	x		409.500	6.142.500	21110000893960	<i>Anh</i>
32	1521010382	Phạm Viết	Cường	DCDKLD60_2	17	3,35		3,35	82	x		409.500	6.961.500	21110000888009	<i>ng</i>
33	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	DCDKTB60_1	15	3,78	0,05	3,73	89	x		409.500	6.142.500	21110000887802	<i>Hải</i>
34	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	DCDKTB60_2	18	3,31		3,31	71		x	315.000	5.670.000	21110000885967	<i>Linh</i>
35	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	DCDKTB60_1	17	3,21		3,21	73		x	315.000	5.355.000	21110000893872	<i>Huy</i>
36	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDK61A	20	3,83	0,05	3,78	80	x		409.500	8.190.000	21510001915740	<i>Anh</i>
37	1621010001	Đặng Văn	Hội	DCDKDK61A	19	3,45		3,45	80		x	315.000	5.985.000	21510001915713	<i>Hội</i>
38	1621010085	Phạm Hải	Anh	DCDKDV61	19	3,84	- 0,05	3,79	86	x		409.500	7.780.500	21510001917445	<i>Anh</i>
39	1621010013	Nguyễn Việt	Đạt	DCDKDV61	17	3,62		3,62	88		x	315.000	5.355.000	21510001954284	<i>Đạt</i>
40	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	DCDKDK61A	22	3,61		3,61	89	x		409.500	9.009.000	21510001917515	<i>Thăng</i>
41	1621011009	Mai Minh	Tú	DCDKDK61B	25	3,23	0,05	3,18	81		x	315.000	7.875.000	21510001946643	<i>cu</i>
42	1621010255	Nguyễn Thị Phươn	Thanh	DCDKLD61	21	3,81		3,81	89	x		409.500	8.599.500	21510001970411	<i>Thanh</i>
43	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	DCDKLD61	18	3,78		3,78	83	x		409.500	7.371.000	21510001931755	<i>Giang</i>
44	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	DCDKLD61	20	3,60		3,60	84	x		409.500	8.190.000	21510001931843	<i>Tùng</i>
45	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	DCDKLD61	19	3,16		3,16	76		x	315.000	5.985.000	21510001934301	<i>Quyết</i>
46	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	DCDKKK62	19	2,68		2,63	81		x	315.000	5.985.000	21510002186488	<i>phượng</i>
47	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	DCDKLD62	21	3,67	0,10	3,57	85	x		409.500	8.599.500	21510002190762	<i>Trang</i>
48	1721010130	Bùi Lê	Na	DCDKLD62	23	2,93		2,93	74		x	315.000	7.245.000	21510002188633	<i>Na</i>
49	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKTB62	20	3,15		3,15	81		x	315.000	6.300.000	21510002196469	<i>Thảo</i>
50	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	DCDKDK63	19	3,43		3,43	80	x		409.500	7.780.500	21510002462896	<i>Khiêm</i>
51	1821010155	Trần Văn	Công	DCDKDK63	19	3,08		3,08	71		x	315.000	5.985.000	21510002463057	<i>Công</i>
52	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	DCDKDK63	19	2,96		2,96	71		x	315.000	5.985.000	21510002466940	<i>Minh</i>
53	1821010157	Trần Anh	Đức	DCDKDK63	19	2,66		2,66	71		x	315.000	5.985.000	21510002465655	<i>Đức</i>

54	1821010029	Lê Thị	Mát	DCDKLD63	16	3,57	0,10	3,47	83	x		409.500	6.552.000	21510002467448	<i>Ph</i>
55	1821010092	Trần Quang	Đại	DCDKLD63	16	3,13		3,13	71		x	315.000	5.040.000	21510002463118	<i>Đại</i>
56	1821010005	Bùi Thị	Thủy	DCDKLD63	16	2,94		2,94	81		x	315.000	5.040.000	21510002468502	<i>Thủy</i>
Tổng cộng												345.996.000			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ *Phu*

Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách



Phu

Phạm T. P. Chi

Phu
Phu Mạnh Tùng

Phu

PGS.TS *Trần Thị Thanh Hương*

Nguyễn Thu Thủy

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS *Trần Thị Thanh Hương*

Số: 388 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019
cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MÔ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/1/2019 của Trường Đại học Mô - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 25 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là 148.736.500 đồng (*Một trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(02).

KT, HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - MĐC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỗ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tin chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										I	II				
1	1421020344	Vương Thị	Hằng	DCDCCT59	10	3,50		3,50	82	1		409.500	21110000822797	BIDV	Huy
2	1421020076	Phạm Đình	Huy	DCDCCT59	17	3,18		3,18	86		2	315.000	21110000790168	BIDV	
3	1421020026	Phạm Thế	Công	DCDCCT59	13	3,15		3,15	89		2	315.000	21110000789777	BIDV	
4	1421020575	Hoàng Thắng	Thắng	DCDCCT59	10	3,05		3,05	80		2	315.000	21110000823037	BIDV	
5	1421020049	Nguyễn Thu	Hà	DCDCCT59	16	3,03		3,03	83		2	315.000	21110000789935	BIDV	
6	1421020005	Đỗ Mai	Anh	DCDCCT59	13	3,00		3,00	85		2	315.000	21110000789616	BIDV	
7	1421020453	Trương Tam	Long	DCDCCT59	22	2,98		2,98	76		2	315.000	21110000820852	BIDV	
8	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	DCDCCTV_59	13	3,77	0,05	3,82	82	1		409.500	21110000815584	BIDV	Huy
9	1421020443	Vũ Thị	Loan	DCDCCTV_59	13	3,62		3,62	80	1		409.500	21110000914922	BIDV	Loan
10	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	DCDCDC_59	10	3,80		3,80	80	1		409.500	21110000815114	BIDV	Loan
11	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	DCDCDC_59	10	3,60		3,60	84	1		409.500	21110000731398	BIDV	Thủy
12	1421020378	Lâm Thị	Huệ	DCDCDC_59	10	3,50	0,05	3,55	83	1		409.500	21110000815663	BIDV	Huệ
13	1421020023	Trần Phương	Chi	DCDCDC_59	14	3,43		3,43	81	1		409.500	21110000793291	BIDV	Chi
14	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	DCDCCT_60	21	3,64		3,64	87	1		409.500	21110000917684	BIDV	Hòa
15	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	DCDCCT_60	20	3,30	0,10	3,40	88	1		409.500	21110000919732	BIDV	
16	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	DCDCCTV_60	20	3,85	0,10	3,95	85	1		409.500	21110000897430	BIDV	Mạnh
17	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	DCDCCTV_60	21	3,52	0,05	3,57	82	1		409.500	21110000894079	BIDV	
18	1521020085	Trần Duy	Long	DCDCDC_60	17	3,59		3,59	82	1		409.500	21110000897397	BIDV	

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									I	II					
19	1521020051	Trần Thanh	Nga	DCDCDC_60	3,43	0,10	3,53	89	1		409.500	9.009.000	21110000892046	BIDV	
20	1621020011	Phạm Văn	Hải	DCDCCT_61	3,24	0,10	3,34	80	1		409.500	6.961.500	21510001919256	BIDV	
21	1621020002	Đặng Hương	Giang	DCDCDC_61	3,60		3,60	82	1		409.500	8.599.500	21510001919201	BIDV	
22	1721020503	Vương Văn	Quý	DCDCDC_62	2,61		2,61	80		2	315.000	5.985.000	21510002330160	BIDV	Quý
23	1721040114	Nout	Lophanphet	DCDCDC_62	2,62		2,62	81		2	315.000	5.355.000	22010000887996	BIDV	KT Hoàng
24	1731020002	Đinh Đức	Hải	LTDCDC_62	3,30		3,30	73		2	349.000	3.490.000	21510002400090	BIDV	KT
25	1821020015	Vũ Đình	Tuấn	DCDCDC_63	3,24		3,24	81	1		409.500	7.371.000	21510002181818	BIDV	KT
Tổng cộng:												148.736.500			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng/.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Khoa KH& KT Địa chất

Người lập danh sách



Phạm, T. P. Chi

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Tiến Dũng

Phan Thị Thùy Dương

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Số: **406** /QĐ-MDC

Hà Nội, ngày **17** tháng **4** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MDC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MDC ngày 30/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 112 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là **554.427.500 đồng** (*Năm trăm năm tư triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế và QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₆₎.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TÀI TRỢ CÔNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm cộng CBL tập MR	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
								I	II				
1	1524010348	Trần Thủy	Hằng	12	4,00	4,00	82	1		357.500	4.290.000	21110000907764	Hằng
2	1524010167	Cần Thị	Huyền	12	3,79	3,79	80	1		357.500	4.290.000	21110000896835	Huyền
3	1524010153	Phan Thị	Giang	12	3,75	3,75	82	1		357.500	4.290.000	21110000897838	Giang
4	1524010247	Hoàng Thu	Hà	14	3,68	3,68	80	1		357.500	5.005.000	21110000885930	Hà
5	1524010264	Vũ Thị	Nhung	14	3,68	3,68	80	1		357.500	5.005.000	21110000886191	Nhung
6	1524010183	Phạm Thị	Quỳnh	12	3,67	3,67	75	2		275.000	3.300.000	21110000909292	Quỳnh
7	1524010222	Nguyễn Thu	Trang	12	3,88	3,88	80	1		357.500	4.290.000	21110000904871	Trang
8	1524010273	Đinh Thủy	Hằng	12	3,67	3,67	80	1		357.500	4.290.000	21110000886289	Hằng
9	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Trang	12	3,71	3,71	76	2		275.000	3.300.000	42710000282163	Trang
10	1524010294	Đỗ Thị Phương	Oanh	16	3,66	3,66	80	1		357.500	5.720.000	21110000906901	Oanh
11	1524010151	Nguyễn Thị	Hương	12	3,5	0,05	83	1		357.500	4.290.000	21110000897810	Hương
12	1524010271	Lê Hồng	Hạnh	12	3,46	3,46	82	1		357.500	4.290.000	21110000886261	Hạnh
13	1524010112	Đinh Thị Hương	Giang	24	3,10	3,10	82	2		275.000	6.600.000	21110000891575	Hương
14	1524010044	Trần Thị Lan	Anh	10	3,20	3,20	82	1		357.500	3.575.000	11610000011971	Lan Anh
15	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	25	3,53	3,53	80	1		357.500	8.937.500	21110000889297	Phương
16	1524010486	Phạm Thị Hồng	Nhung	11	3,77	3,77	80	1		357.500	3.932.500	21110000921579	Nhung
17	1524010559	Đặng Thị Ánh	Tuyết	16	3,94	3,94	84	1		357.500	5.720.000	21110000918030	Tuyết
18	1524010523	Đỗ Thị	Thùy	15	3,53	3,53	82	1		357.500	5.362.500	21110000919529	Thùy
19	1524010399	Trần Thị	Giang	13	3,46	3,46	73	2		275.000	3.575.000	21110000919990	Giang
20	1524010414	Trần Thị	Hậu	15	3,63	3,63	80	1		357.500	5.362.500	21710000096318	Hậu
21	1524010497	Phạm Thị Tú	Quỳnh	10	3,50	3,50	77	2		275.000	2.750.000	52010000333414	Quỳnh
22	1624010602	Trần Thị	Hằng	20	3,60	3,60	79	2		275.000	5.500.000	21510001953759	Hằng
23	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	20	3,73	3,73	79	2		275.000	5.500.000	21510001920072	Tiên

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
24	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	Kế toán DN A K61	23	3,54		3,54	77	2	275.000	6.325.000	21510001917162	Nga	
25	1624010365	Lê Thị	Thùy	Kế toán DN B K61	22	3,60		3,60	86	1		357.500	7.865.000	21510001932697	Thùy
26	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	Kế toán DN B K61	20	3,53		3,53	80	1		357.500	7.150.000	21510001923406	Thư
27	1624010932	Lê Thu	Hằng	Kế toán DN C K61	19	3,74		3,74	82	1		357.500	6.792.500	21510001948940	Hằng
28	1624010503	Trần Thị Thu	Thùy	Kế toán DN C K61	17	3,62		3,62	80	1		357.500	6.077.500	21510001952710	Thùy
29	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Kế toán DN C K61	19	3,50		3,50	82	1		357.500	6.792.500	21510001953865	Mai
30	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	Kế toán DN D K61	20	3,63		3,63	81	1		357.500	7.150.000	21510001918642	Nga
31	1624010334	Nguyễn Thị	Hà	Kế toán DN D K61	22	3,77		3,77	80	1		357.500	7.865.000	21510001918837	Hà
32	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	Kế toán DN D K61	20	3,53		3,53	80	1		357.500	7.150.000	21510001920054	Hiền
33	1624010381	Phạm Thu	Uyên	Kế toán DN E K61	24	3,92	0,05	3,97	90	1		357.500	8.580.000	21510001953111	Uyên
34	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	Kế toán DN E K61	20	3,60		3,60	75	2		275.000	5.500.000	21510001948649	Hằng
35	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	Kế toán DN E K61	19	3,61		3,61	82	1		357.500	6.792.500	21510001922227	Trang
36	1624010573	Lương Thị	Giang	Kế toán DN E K61	22	3,64	0,05	3,69	82	1		357.500	7.865.000	21510001954026	Giang
37	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	Kế toán DN E K61	24	3,67		3,67	82	1		357.500	8.580.000	21510001917524	Giang
38	1624010382	Nguyễn Thị	Loan	Kế toán DN G K61	21	3,50		3,50	80	1		357.500	7.507.500	21510001932794	Loan
39	1624011034	Lê Văn	Duyệt	QTKD K61 A	18	3,53		3,53	83	1		357.500	6.435.000	21510001952145	Duyệt
40	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	QTKD K61 A	18	3,44		3,44	82	1		357.500	6.435.000	21510001924250	Hương
41	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	QTKD K61 A	20	3,33		3,33	85	1		357.500	7.150.000	21510001917214	Hồng
42	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	QTKD K61 B	21	3,64	0,05	3,69	84	1		357.500	7.507.500	21510001948205	Ánh
43	1624010745	Nguyễn Thị	Hương	QTKD K61 B	18	3,53		3,53	82	1		357.500	6.435.000	21510001948250	Hương
44	1624010086	Mai Thị	Huế	QTKD K61 B	23	3,24		3,24	82	1		357.500	8.222.500	21510001973100	Huế
45	1624010043	Lưu Thị	Nga	QTKD K61 C	20	3,13	0,10	3,23	81	1		357.500	7.150.000	43010000085135	Nga
46	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	QTKD K61 C	18	3,39		3,39	80	1		357.500	6.435.000	21510001921835	Thư
47	1624010018	Trần Thị	Thịnh	QTKD K61 D	19	3,47		3,47	80	1		357.500	6.792.500	21510001923196	Thịnh
48	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	QTKD K61 D	20	3,33		3,33	80	1		357.500	7.150.000	21510001925387	Thiện
49	1624010137	Lê Thị	Thùy	QTKD K61 D	18	3,28		3,28	80	1		357.500	6.435.000	21510002164989	Thùy
50	1724010165	Ngô Thị Thùy	Hạnh	Kế toán DN A K62	17	3,65		3,65	85	1		357.500	6.077.500	21510002186141	Hạnh

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II			
51	1724010449	Trịnh Thị	Linh	Kế toán DN A K62	20	3,28		3,28	85	1		357.500	21510002187339	Linh
52	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	Kế toán DN A K62	20	3,40		3,40	82	1		357.500	21510002187144	Ngân
53	1724010453	Trần Thị	Hồng	Kế toán DN A K62	17	3,06	0,05	3,11	88		2	275.000	21510002179309	Hồng
54	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	Kế toán DN B K62	17	3,32		3,32	83	1		357.500	21510002210235	Nhung
55	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	Kế toán DN B K62	20	3,18	0,05	3,23	81	1		357.500	21510002187506	Yến
56	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	Kế toán DN B K62	20	3,18		3,18	81		2	275.000	21510002181164	Huyền
57	1724010538	Trần Thị Anh	Kiều	Kế toán DN B K62	17	3,12		3,12	81		2	275.000	21510002209127	Kiều
58	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	Kế toán DN B K62	20	3,00	0,10	3,10	83		2	275.000	21510002185078	Lan
59	1724010284	Đặng Thị Hương	Lý	Kế toán DN C K62	17	3,21		3,21	85	1		357.500	21510002186938	Lý
60	1724010515	Trần Thanh	Hải	Kế toán DN C K62	22	3,36	0,05	3,41	87	1		357.500	21510002209136	Hải
61	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	Kế toán DN C K62	17	3,21	0,05	3,26	83	1		357.500	21510002185777	Linh
62	1724010406	Vũ Thị	Thắm	Kế toán DN C K62	18	3,25		3,25	85	1		357.500	21510002179044	Thắm
63	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	Kế toán DN C K62	17	3,38		3,38	85	1		357.500	21510002189876	Huế
64	1724010669	Đặng Diệu	Linh	Kế toán DN C K62	24	3,19		3,19	75		2	275.000	21510002210226	Linh
65	1724010479	Bùi Bích	Phương	Kế toán DN D K62	19	3,45		3,45	72		2	275.000	21510002188651	Phương
66	1724010561	Hà Thế	Toàn	Kế toán DN D K62	19	3,21		3,21	71		2	275.000	21510002188378	Toàn
67	1724010209	Ngô Thị	Hương	QTKD K62 A	15	2,80	0,10	2,90	71		2	275.000	11610000101678	Hương
68	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	QTKD K62 A	16	2,81		2,81	71		2	275.000	21510002186008	Hương
69	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	QTKD K62 B	17	2,68	0,10	2,78	78		2	275.000	21510002189724	Hoa
70	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	QTKD K62 B	20	3,18		3,18	80		2	275.000	21510002182787	Linh
71	1724010927	Nguyễn Thị	Quê	QTKD K62 B	22	3,05		3,05	81		2	275.000	21510002330531	Quê
72	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	QTKD K62 B	17	3,06		3,06	76		2	275.000	21510002330522	Sang
73	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	QTKD M6 K62	19	2,63		2,63	76		2	275.000	21510002190443	Phươ
74	1724010257	Đỗ Châu	Anh	QTKD M6 K62	20	2,53		2,53	73		2	275.000	21510002184127	Anh
75	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	QTKD Dầu K62	14	3,21		3,21	71		2	275.000	21510002191464	Xuân
76	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	QTKD Dầu K62	17	3		3,00	72		2	275.000	21510002189742	Huyền
77	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	Kế toán DN K63A	11	2,97		2,97	76		2	275.000	21510002590715	Anh

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
78	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	Kế toán DN K63A	11	2,82		2,82	76		2	275.000	3.025.000	21510002463437	Dung
79	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	Kế toán DN K63A	11	2,68		2,68	76		2	275.000	3.025.000	21510002688197	Dung
80	1824010735	Cao Thị	Hoan	Kế toán DN K63A	11	2,55		2,55	71		2	275.000	3.025.000	21510002465363	Hoan
81	1824010468	Phùng Thị	Hương	Kế toán DN K63A	11	2,59		2,59	70		2	275.000	3.025.000	21510002477216	Hương
82	1824010998	Đặng Thị	Linh	Kế toán DN K63A	11	2,77		2,77	71		2	275.000	3.025.000	46110000414841	Linh
83	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	Kế toán DN K63A	11	2,55		2,55	71		2	275.000	3.025.000	21510002463455	Ly
84	1824010662	Phạm Mai	Như	Kế toán DN K63A	11	2,73		2,73	71		2	275.000	3.025.000	21510002477386	Như
85	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	Kế toán DN K63A	11	2,50		2,50	70		2	275.000	3.025.000	21510002464245	Thảo
86	1824011041	Vũ Thị	Thoa	Kế toán DN K63A	11	2,79		2,79	71		2	275.000	3.025.000	21510002590645	Thoa
87	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	Kế toán DN K63A	11	2,73		2,73	71		2	275.000	3.025.000	21510002477757	Trang
88	1824010982	Trần Thị Việt	Trình	Kế toán DN K63A	11	2,59		2,59	71		2	275.000	3.025.000	21510002590742	Trình
89	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	Kế toán DN K63B	11	2,77		2,77	71		2	275.000	3.025.000	21510002470385	Ánh
90	1824010568	Đặng Thị	Huyền	Kế toán DN K63B	11	2,68		2,68	71		2	275.000	3.025.000	21510002472062	Huyền
91	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	Kế toán DN K63B	11	3,00		3,00	71		2	275.000	3.025.000	21510002591550	Huyền
92	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	Kế toán DN K63B	11	2,74		2,74	70		2	275.000	3.025.000	21510002591152	Phương
93	1824011053	Cao Thị	Thom	Kế toán DN K63B	11	2,55		2,55	71		2	275.000	3.025.000	21510002591648	Thom
94	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	Kế toán DN K63B	11	2,59		2,59	80		2	275.000	3.025.000	21510002471892	Trang
95	1824010326	Hoàng Thu	Trang	Kế toán DN K63B	11	2,55		2,55	71		2	275.000	3.025.000	21510002471537	Trang
96	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	Kế toán DN K63B	11	3,09		3,09	80		2	275.000	3.025.000	21510002470710	Trang
97	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trình	Kế toán DN K63B	11	2,96		2,96	71		2	275.000	3.025.000	21510002468663	Trình
98	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	Kế toán DN K63B	11	2,88		2,88	71		2	275.000	3.025.000	21510002688319	Hoàng
99	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	Kế toán DN K63C	11	2,55		2,55	80		2	275.000	3.025.000	21510002469772	Giang
100	1824010943	Bùi Thị	Thủy	Kế toán DN K63C	11	2,64		2,64	71		2	275.000	3.025.000	21510002472169	Thủy
101	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTKD K63A	11	3,05		3,05	71		2	275.000	3.025.000	21710000456897	Anh
102	1824010395	Nguyễn Thị Hồng	Giang	QTKD K63A	11	2,77		2,77	71		2	275.000	3.025.000	21510002463543	Giang
103	1824010410	Đoàn Thị	Huệ	QTKD K63A	11	2,68		2,68	74		2	275.000	3.025.000	21510002478893	Huệ
104	1824010264	Sái Thị	Lan	QTKD K63A	11	2,59		2,59	71		2	275.000	3.025.000	21510002477182	Lan

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
								I	II				
105	1824010116	Bùi Khánh	Ly	11	2,87	2,87	71	2	2	275.000	3.025.000	21510002465530	Ly
106	1824010523	Thân Thị	Mai	11	2,91	2,91	71	2	2	275.000	3.025.000	21510002477094	Mai
107	1824010557	Trương Thị	Nhân	11	2,73	2,73	71	2	2	275.000	3.025.000	21510002476781	Nhân
108	1824010579	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11	3,14	3,14	71	2	2	275.000	3.025.000	21510002478750	Quỳnh
109	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	11	2,64	2,64	71	2	2	275.000	3.025.000	21510002476611	Thủy
110	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	11	2,59	2,59	70	2	2	275.000	3.025.000	21510002464041	Yến
111	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	11	2,77	2,77	70	2	2	275.000	3.025.000	21510002470163	Ánh
112	1824010699	Đặng Tất	Công	11	3,2	0,10	73	2	2	275.000	3.025.000	21510002478264	Công
Tổng cộng:											554.427.500		

Số tiền bằng chữ: Năm trăm năm tư triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng./.

Duyệt của BGH



Phòng Tài vụ



Phạm T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên



Bùi Mạnh Tùng

BCN Khoa



TS. Nguyễn Duy Lạc

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập danh sách



Nguyễn Thị Thu Dung

Số: 389/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Xây Dựng Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/1/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 46 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoa Xây Dựng khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây Dựng là 248.031.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Xây Dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₅₎.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-MĐC ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

T T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1421070471	Phạm Văn Thiện	DCXDNM59_1	11	3.82			74	2		315.000	3.465.000	21110000811421	Thiện	
2	1421070229	Đỗ Quang Đại	DCXDNM59_1	11	3.55			75	2		315.000	3.465.000	21110000809666	Đại	
3	1421070336	Phạm Văn Khánh	DCXDNM59_1	11	3.50			75	2		315.000	3.465.000	21110000810321	Khánh	
4	1421070458	Đậu Viết Thám	DCXDNM59_1	11	3.45			80	1		409.500	4.504.500	21110000811379	Thám	
5	1421070303	Trần Thị Hồng	DCXDXN59_2	14	3.89	0.05	3.94	82	1		409.500	5.733.000	21110000810093	Hồng	
6	1421070060	Nguyễn Khắc Hưng	DCXDXN59_2	13	3.77	0.1	3.87	84	2		315.000	4.095.000	21110000783849	Hưng	
7	1421070042	Phùng Vũ Hải	DCXDXN59_2	15	3.53			73	2		315.000	4.725.000	21110000783557	Hải	
8	1421030088	Nguyễn Tiến Hùng	DCXDXN59_2	14	3.39	0.05	3.44	80	2		315.000	4.410.000	21110000800128	Hùng	
9	1421070127	Nguyễn Thị Toàn	DCXDDC59_1	10	4.00			82	1		409.500	4.095.000	21110000783539	Toàn	
10	1421070497	Nguyễn Đăng Trọng	DCXDDC59_2	10	3.80	0.1	3.9	84	1		409.500	4.095.000	21110000811500	Trọng	
11	1421070023	Trần Bá Cường	DCXDDC59_1	13	3.69	0.05	3.74	82	2		315.000	4.095.000	21110000783928	Cường	
12	1421070411	Ngô Thị Nụ	DCXDDC59_1	10	3.65	0.05	3.7	82	2		315.000	3.150.000	21110000810491	Nụ	
13	1421070500	Lê Minh Trung	DCXDDC59_1	10	3.70			75	2		315.000	3.150.000	21110000810932	Trung	
14	1421070143	Nguyễn Văn Vương	DCXDDC59_2	14	3.64			77	2		315.000	4.410.000	21110000783380	Vương	
15	1421070006	Dương Việt Bách	DCXDDC59_2	14	3.54	0.1	3.64	82	2		315.000	4.410.000	21110000782192	Bách	
16	1421070248	Lê Trung Đức	DCXDDC59_2	14	3.57			75	2		315.000	4.410.000	21110000809505	Đức	
17	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung	DCXDHT59_2	10	3.85			91	1		409.500	4.095.000	21110000782378	Dung	
18	1421070093	Nguyễn Thị Ngoan	DCXDHT59_2	12	3.71	0.05	3.76	82	2		315.000	3.780.000	21110000783432	Ngoan	
19	1421070014	Nguyễn Đức Chính	DCXDHT59_2	13	3.50			73	2		315.000	4.095.000	21110000782305	Chính	
20	1521070119	Phạm Trung Kiên	DCXDXN60	19	3.32			73	2		315.000	5.985.000	21110000891496	Kiên	
21	1521070103	Nguyễn Trọng Dũng	DCXDXN60	18	3.17	0.1	3.27	80	1		409.500	7.371.000	21110000891344	Dũng	

T T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
22	1521070050	Phan Thị Phương	DCXDNM60	14	3.79	0.05	3.84	79	2		315.000	4.410.000	21110000889039	Thường	
23	1521070025	Nguyễn Vũ Hiếu	DCXDNM60	18	3.72			73	2		315.000	5.670.000	21110000903674	Kat	
24	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ Linh	DCXDNM60	16	3.69			75	2		315.000	5.040.000	21110000891061	Linh	
25	1521070009	Phạm Thế Duyệt	DCXDNM60	16	3.56			80	1		409.500	6.552.000	21110000903513	Duyệt	
26	1521070371	Phan Quang Thuận	DCXDDC60A	17	3.91			83	1		409.500	6.961.500	21110000916362	Thuận	
27	1521070297	Vũ Thị Loan	DCXDDC60A	16	3.69	0.1	3.79	80	1		409.500	6.552.000	21110000921791	Loan	
28	1521070071	Nguyễn Thị Hồng Châu	DCXDDC60B	21	3.64	0.05	3.69	80	2		315.000	6.615.000	21110000891043	Châu	
29	1521070380	Đỗ Bảo Trung	DCXDDC60A	20	3.63			86	2		315.000	6.300.000	22010000737903	Trung	
30	1521070421	Bùi Công Vượng	DCXDDC60A	16	3.47			77	2		315.000	5.040.000	21110000919963	Vượng	
31	1521070088	Hoàng Chí Thảo	DCXDDC60B	19	3.55			77	2		315.000	5.985.000	21110000891201	Thảo	
32	1521070403	Phạm Văn Tuấn	DCXDDC60B	18	3.44			93	2		315.000	5.670.000	21110000917000	Tuấn	
33	1521070260	Nguyễn Việt Hoàng	DCXDDC60A	21	3.43			77	2		315.000	6.615.000	21110000921621	Hoàng	
34	1521070232	Trần Thị Thủy Dương	DCXDHT60	18	3.64			80	1		409.500	7.371.000	21710000092015	Dương	
35	1521070149	Nghiêm Hồng Phong	DCXDHT60	24	3.46			78	2		315.000	7.560.000	21110000893243	Phong	
36	1521090055	Nguyễn Bá Ngọc	DCXDHT60	18	3.25			80	2		315.000	5.670.000	21110000917930	Ngọc	
37	1621070090	Nguyễn Văn Cương	DCXDXN61	21	3.55			76	2		315.000	6.615.000	21510001921747	Cương	
38	1621070212	Nguyễn Thành Đô	DCXDXN61	19	3.47	0.1	3.57	83	1		409.500	7.780.500	21510001919706	Đô	
39	1621070079	Lê Thị Thơm	DCXDDC61A	19	3.68			82	1		409.500	7.780.500	21510001931621	Thơm	
40	1621070120	Phí Minh Điền	DCXDDC61A	22	3.30			80	2		315.000	6.930.000	21510001954293	Điền	
41	1621070081	Trần Gia Hiệp	DCXDDC61A	16	2.81			71	2		315.000	5.040.000	35110000441935	Hiệp	
42	1621070712	Trịnh Bá Phi	DCXDDC61B	21	2.81			71	2		315.000	6.615.000	21510001952136	Phi	
43	1621070022	Trần Đình Bình	DCXDDC61B	19	2.53			71	2		315.000	5.985.000	21510001930673	Bình	
44	1621070062	Trần Trung Kiên	DCXDHT61	19	2.87			71	2		315.000	5.985.000	21510001931560	Kiên	
45	1621070095	Nguyễn Tiến Đạt	DCXDHT61	20	2.70			71	2		315.000	6.300.000	21510001933061	Đạt	

T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú	
46	1621070209	Nguyễn Duy Anh Tuấn	DCXDHT61	19	2.58			71		L1 L2	2	315.000	5.985.000	45210000398426	Tuấn	
	Tổng cộng											248.031.000				

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách



[Signature]

Phạm T.P. Chi

[Signature]
[Signature]

[Signature]

Đỗ Ngọc Anh

[Signature]

Thạm Thanh Huyền

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Văn Hùng Trường



Số: 652 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên tại Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 59/TB-MĐC ngày 30/01/2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 28 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên khoá 59, 60, 61, 62 và 63 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên Vũng Tàu là 152.271.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng đại diện cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(1).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VÙNG TÀU ĐÈ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo quyết định số.....6.52.../QĐ-MĐC ngày.....22 tháng 5.... năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L.1	L.2					
1	1421011053	Võ Tá Cường	10/08/1995	DCDKKK59VT	16	3.81		3.81	76	2		315.000	5.040.000	5216205026489	Agribank	Đak Lak
2	1421011056	Trần Văn Duẩn	20/12/1996	DCDKKK59VT	16	3.75	0.05	3.80	89	1		409.500	6.552.000	76010000893325	BIDV	BR-VT
3	1421011164	Kiều Mạnh Hưng	11/10/1996	DCDKKK59VT	16	3.78		3.78	89	1		409.500	6.552.000	3611205078940	Agribank	Tây Nghệ An
4	1421011291	Huỳnh Thị Sang	15/05/1996	DCMOKT59_1VT	14	3.79	0.05	3.84	83	2		315.000	4.410.000	0081001289757	vietcombank	Vũng Tàu
5	1421011369	Lê Thị Huyền Trang	09/07/1996	DCMOKT59_1VT	14	3.71		3.71	75	2		315.000	4.410.000	5003 205 128 137	Agribank	Chưprông, Gia Lai
6	1421011257	Nguyễn Thị Hương Nhi	13/10/1995	DCCDITD59_1VT	16	3.59		3.59	73	2		315.000	5.040.000	109866796011	Viettinbank	Vũng Tàu
7	1421011295	Nguyễn Anh Sơn	17/11/1996	DCCDITD59_1VT	16	3.38	0.1	3.48	83	2		315.000	5.040.000	0081001259735	vietcombank	Vũng Tàu
8	1421011226	Trần Thị Tuyết Mai	18/11/1996	DCCDITD59_1VT	16	3.31		3.31	74	2		315.000	5.040.000	102001155305	Viettinbank	Hải Phòng
9	1421011430	Phan Thị Hồng Vy	15/06/1996	DCDKLD59VT	15	3.93		3.93	78	2		315.000	4.725.000	0108665800	Đông Á	Phủ Yên
10	1421011394	Nguyễn Thị Thanh Tú	18/07/1996	DCDKLD59VT	15	3.8		3.80	83	1		409.500	6.142.500	040029181650	Sacombank	Bình Định
11	1421011181	Phạm Vinh Khoa	15/08/1996	DCDKLD59VT	15	3.67		3.67	78	2		315.000	4.725.000	57010000541221	BIDV	Quảng Ngãi
12	1421011348	Nguyễn Cao Ti	15/08/1996	DCDKLD59VT	15	3.67		3.67	84	2		315.000	4.725.000	060215439839	Sacombank	HCM
13	1521011136	Phan Thái Hà	27/06/1997	DCCDITD60VT	18	3.17	0.1	3.27	70	2		315.000	5.670.000	6090205752985	Agribank	Vũng Tàu
14	1521011069	Nguyễn Thị Thơi	30/04/1997	DCCDITD60VT	21	2.79	0.05	2.84	75	2		315.000	6.615.000	711AB7415653	Viettinbank	Hải Phòng
15	1521011056	Trần Thị Xuân	07/04/1997	DCDKLD60VT	14	3.29	0.1	3.39	85	1		409.500	5.733.000	76010000652915	BIDV	Vũng Tàu
16	1521011131	Hồ Hữu Hoàng Duy	26/06/1997	DCDKLD60VT	14	3.04	0.05	3.09	91	2		315.000	4.410.000	76010000643779	BIDV	BR-VT
17	1521011001	Lê Trung Tuấn Anh	19/05/1997	DCDKLD60VT	14	2.86		2.86	81	2		315.000	4.410.000	0081001240473	vietcombank	Vũng Tàu
18	1521011197	Võ Hoài Phúc	10/10/1997	DCDKLD60VT	14	2.68		2.68	76	2		315.000	4.410.000	0081001300925	vietcombank	Vũng Tàu
19	1521011085	Phạm Sơn Hà	20/08/1997	DCDKKK60VT	16	3.72	0.05	3.77	95	1		409.500	6.552.000	3403205100393	Agribank	Kiên Xương, Thái Bình
20	1521011112	Lê Minh Chiến	15/09/1996	DCDKKK60VT	16	3.59	0.1	3.69	83	2		315.000	5.040.000	6090205824956	Agribank	Vũng Tàu
21	1521011265	Lê Thị Khanh Linh	13/07/1997	DCMOKT60VT	12	3.4	0.05	3.45	82	1		409.500	4.914.000	206049689	ACB	Vũng Tàu
22	1621010151	Trần Hoàng Dung	23/04/1998	DCCDITD61VT	16	3.5		3.50	70	2		315.000	5.040.000	0081001298991	vietcombank	Vũng Tàu

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L.1	L.2					
23	1621011071	Nguyễn Anh Quân	28/06/1998	DCCD TD61VT	16	2.56	0.1	2.66	78	2	315.000	5.040.000	050067240283	Sacombank	BR-VT	
24	1621010212	Lê Văn Long	10/02/1998	DCDK TB61VT	16	3.06	0.1	3.16	86	2	315.000	5.040.000	0081001319542	vietcombank	Vũng Tàu	
25	1721011046	Nguyễn Văn Duy	06/11/1999	DCCD TD62VT	21	2.55		2.55	70	2	315.000	6.615.000	4704205333890	Agribank	Ninh Hòa, Khánh Hòa	
26	1721011016	Vũ Văn Tùng	22/02/1999	DCCD TD62VT	21	3.02		3.02	74	2	315.000	6.615.000	5615205019819	Agribank	Tân Thành, Bình Phước	
27	1821010150	Phạm Bá Tùng	30/01/2000	DCDK DK63VT	19	3.33		3.33	70	2	315.000	5.985.000	76010000950743	BIDV	Vũng Tàu	
28	1821010191	Dương Xuân Hùng	11/01/2000	DCDK DK63VT	19	3.82		3.82	86	1	409.500	7.780.500	6090205823346	Agribank	Vũng Tàu	
Tổng cộng													152.271.000			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm năm mươi hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2019

Duyệt Ban giám hiệu



Phòng Kế hoạch - Tài chính



Phạm, T. P. Chi

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên



Người lập biểu

Chu T Thủy Nga